

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN THÀNH
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/DSST
Ngày: 12/01/2021.
V/v: Tranh chấp HĐ vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN THÀNH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Thu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Bá Thành;

Bà Nguyễn Thị Kim Dung.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Yến.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Thành tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 12/01/2021 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thuận Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2020/TLST - DS ngày 26 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2020/QĐST- DS ngày 25 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1968.

Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Thôn Điện T, xã Nguyệt Đ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

(Ông L, bà S đều vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Hoàng Thế T- Luật sư thuộc Công ty luật Dân Trí - Đoàn luật sư tỉnh Bắc Ninh.

Địa chỉ: Số 8, đường Kinh Dương Vương, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. (Có mặt)

Bị đơn: Chị Trần Thị L1, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Thôn Điện T, xã Nguyệt Đ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

(Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của các đương sự tại Toà án thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị S do ông Hoàng Thế T đại diện theo ủy quyền trình bày: Do có mối quan hệ quen biết và cùng làng với

nhau nên ngày 15/9/2011 Âm lịch (tức ngày 11/10/2011 Dương lịch) vợ chồng ông L, bà S có cho chị Trần Thị L1 có vay số tiền 240.000.000 đồng. Khi vay hai bên có viết Giấy biên nhận, nhận tiền gửi. Trong giấy biên nhận có ghi nhận tiền gửi không kỳ hạn, lãi suất thỏa thuận nhưng không ghi mức lãi suất cụ thể. Tuy nhiên hai bên tự thỏa thuận miệng với nhau mức lãi suất là 3%/ tháng và thời hạn vay là 3 tháng (từ ngày 11/10/2011 đến ngày 11/01/2012). Nhưng đến khi hết thời hạn vay, vợ chồng ông L đã nhiều lần đến nhà chị L1 yêu cầu chị L1 phải hoàn trả vợ chồng ông L số tiền gốc và lãi theo thỏa thuận nhưng chị L1 khất lần không trả.

Nay vợ chồng ông L, bà S yêu cầu chị L1 phải trả ông, bà tổng số tiền gốc và lãi tạm tính từ ngày 15/9/2011 Âm lịch (tức ngày 11/10/2011 Dương lịch) đến ngày 11/9/2020 là 452.000.000 đồng. Cụ thể:

Số tiền gốc là 240.000.000 đồng.

Số tiền lãi tạm tính từ ngày 11/10/2011 đến hết ngày 11/9/2020 là 08 năm 10 tháng (tương ứng với 106 tháng) với mức lãi suất là 10%/1 năm. Như vậy số tiền lãi là: $240.000.000 \text{ đồng} \times 106 \text{ tháng} \times 10\% / 12 \text{ năm} = 212.000.000 \text{ đồng}$.

Kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì ông L, bà S yêu cầu chị L1 phải tiếp tục trả tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là chị Trần Thị L1 trình bày: Do chị và vợ chồng ông L, bà S có quan hệ họ hàng nên vợ chồng ông L đã gửi chị tiền để chị gửi cho chị Trần Thị D, sinh năm 1974 ở thị trấn Hồ để vợ chồng ông L lấy tiền lãi. Vợ chồng ông L đã gửi chị nhiều lần nhưng đến ngày 15/9/2011 âm lịch thì hai bên có chốt số tiền gửi tổng số là 240.000.000 đồng. Vì vậy chị xác nhận chị có nhận của vợ chồng ông L số tiền 240.000.000 đồng. Khi chị nhận số tiền này, chị có viết và ký Giấy biên nhận, nhận tiền gửi ngày 15/9/2011 Âm lịch. Trong Giấy biên nhận này không ghi lãi suất và không ghi thời gian trả tuy nhiên trên thực tế chị D trả chị tiền lãi và mức lãi suất bao nhiêu thì chị trả vợ chồng ông L bấy nhiêu. Sau khi nhận tiền của vợ chồng ông L, đến ngày trả lãi chị D đưa cho chị và chị đã trả lại cho vợ chồng ông L. Mức lãi suất có lần thì chị D trả 2%/ tháng, có lần thì 2,5%/ tháng, có lần thì trả 3%/ tháng. Chị D đã trả cho chị và chị trả cho vợ chồng ông L đến tháng 10/2011 thì chị D bỏ trốn nên không trả chị tiền lãi nữa vì vậy chị cũng không trả được vợ chồng ông L. Từ đó đến nay ông L, bà S cũng có nhiều lần đến nhắc chị phải trả số tiền này nhưng do chị D không trả chị nên chị cũng không có tiền trả vợ chồng ông L. Chị cũng có khất nợ vợ chồng ông L khi nào chị có tiền chị sẽ trả hoặc đổi ruộng cho vợ chồng ông L nhưng ông, bà không nghe.

Do vậy chị khẳng định chị không vay vợ chồng ông L số tiền 240.000.000 đồng mà thực chất là chị nhận để chị gửi hộ vợ chồng ông L cho chị D. Tuy nhiên do chị D đã bị bắt nên chị cũng đồng ý trả vợ chồng ông L số tiền này nhưng khi nào chị D trả chị thì chị mới trả được vợ chồng ông L. Đối với số tiền lãi mà vợ chồng ông L yêu cầu chị phải trả là 212.000.000 đồng, chị đề nghị vợ chồng ông L cho chị xin vì hiện nay chị đang khó khăn.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần để các bên thỏa thuận với nhau nhưng không thành.

Tại phiên tòa hôm nay:

Ông Hoàng Thế T là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu đề nghị Tòa án buộc chị Trần Thị L1 phải trả ông L, bà S số tiền gốc là 240.000.000 đồng. Đối với số tiền lãi thì ông L, bà S chỉ yêu cầu chị L1 phải trả tính từ ngày 11/01/2012 đến ngày 11/9/2020 là 08 năm 08 tháng (tương ứng với 104 tháng), với mức lãi suất là 10%/1năm. Như vậy số tiền lãi là: $240.000.000đ \times 104 \text{ tháng} \times 10\%/1\text{năm} : 12 = 208.000.000 \text{ đồng}$.

Chị Trần Thị L1 đồng ý trả vợ chồng ông L tiền gốc 240.000.000đồng nhưng chị nào chị D trả chị thì chị sẽ trả lại vợ chồng ông L. Đối với số tiền lãi: Về mức lãi suất cũng như thời gian tính lãi đối với số tiền chị nhận của ông L, bà S thì chị cũng đồng ý và không có ý kiến gì tuy nhiên do chị không có khả năng trả nợ nên chị đề nghị vợ chồng ông L cho chị xin toàn bộ số tiền lãi.

Tại phiên toà hôm nay Kiểm sát viên phát biểu và kết luận về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà, các đương sự là đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 468, 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 147, Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH xử;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị S. Buộc chị Trần Thị L1 phải trả ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị S số tiền gốc 240.000.000đồng và lãi tính từ ngày 11/01/2012 đến ngày 11/9/2020 là 208.000.000 đồng. Tổng số là 448.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì chị L1 phải tiếp tục trả tiền lãi cho ông L, bà S theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Chị Trần Thị L1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Sau khi nghe ý kiến đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Giấy bên nhận, nhận tiền gửi ngày 15/9/2011 (AL) giữa chị Trần Thị L1 với ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị S là Hợp đồng vay tài sản hợp pháp, khi ký kết các bên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Trong Giấy biên nhận thể hiện số tiền chị Trần Thị L1 nhận của ông L, bà S là 240.000.000 đồng, thời hạn vay không kỳ hạn nhưng không ghi mức lãi suất cụ thể. Xét thấy đây là hợp đồng vay

tài sản không có kỳ hạn và có lãi. Việc chị Trần Thị L1 không trả nợ ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị S theo yêu cầu của ông L, bà S là vi phạm hợp đồng.

[2] Xét yêu cầu của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị S đòi chị Trần Thị L1 trả số tiền gốc là 240.000.000 đồng. HĐXX nhận thấy: Chị Trần Thị L1 đã xác nhận chị có nhận của vợ chồng ông L số tiền này và đồng ý trả vợ chồng ông L nhưng do chưa có khả năng nên khi nào chị có tiền hoặc chị D trả chị thì chị sẽ trả lại vợ chồng ông L. Tuy nhiên việc chị L1 cho rằng số tiền này là chị nhận để gửi hộ vợ chồng ông L cho chị Trần Thị D để lấy lãi nhưng chị L1 không có chứng cứ chứng minh và ông L, bà S cũng không thừa nhận nên không có căn cứ để xem xét. Do vậy cần căn cứ Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 để buộc chị L1 phải trả vợ chồng ông L, bà S số tiền này.

[3] Xét yêu cầu của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị S đòi chị Trần Thị L1 phải trả tiền lãi tính từ ngày 11/01/2012 đến ngày 11/9/2020 với mức lãi suất 10%/1năm là 208.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo phía ông L, bà S trình bày lãi suất hai bên tự thỏa thuận miệng với nhau là 3%/ tháng và từ khi vay tiền đến nay chị L1 chưa trả cho vợ chồng ông tiền lãi. Phía chị L1 trình bày lãi suất tùy thuộc vào chị Trần Thị D, chị D trả chị bao nhiêu thì chị trả ông L bấy nhiêu, có tháng thì chị D trả 2%, tháng thì 2,5%, tháng thì 3% và chị đã trả ông L nhưng trả được bao nhiêu tháng thì chị không nhớ. Tuy nhiên ngoài lời trình bày của mình ra thì tất cả các đương sự không có chứng cứ gì chứng minh. Như vậy xác định giữa các đương sự có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất do vậy căn cứ Điều 476 Bộ luật dân sự để tính lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ. Theo Quyết định số 2868/QĐ- NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước công bố mức lãi suất cơ bản từ ngày 01/12/2010 là 9% năm. Như vậy ông L, bà S yêu cầu chị L1 phải trả mức lãi suất 10%/1năm, không vượt quá 150% quy định mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định là phù hợp quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 nên cần chấp nhận yêu cầu của ông L, bà S để buộc chị L1 phải trả số tiền lãi 208.000.000 đồng cho ông L, bà S.

[4] Đối với việc chị Trần Thị L1 đề nghị ông L, bà S cho chị xin toàn bộ số tiền lãi vì hiện nay chị không có khả năng trả nợ. Tuy nhiên phía đại diện theo ủy quyền của ông L, bà S không đồng ý nên không có căn cứ để chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả ông L, bà S số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Thành.

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ Điều 468, 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 147, Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH xử;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị S.

Buộc chị Trần Thị L1 phải trả ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị S số tiền gốc là 240.000.000đồng và tiền lãi tính từ ngày 11/1/2012 đến ngày 11/9/2020 là 208.000.000đồng. Tổng số là 448.000.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi tám triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, nếu bên phải thi hành án không tự giác chấp hành thì còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Chị Trần Thị L1 phải chịu 21.920.000 đồng (Hai mươi một triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị S 11.040.000đồng (Mười một triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2020/0003625 ngày 26/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Thành.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND huyện Thuận Thành;
- THADS huyện Thuận Thành;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Minh Thu